



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600642822 ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 18 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Trương Công Thắng     | Chủ tịch                                     |
| Bà Thái Thị Hồng Yến      | Thành viên<br>(đến ngày 19 tháng 4 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến       | Thành viên                                   |
| Ông Huỳnh Việt Thăng      | Thành viên                                   |
| Ông Ngô Văn Phước         | Thành viên<br>(đến ngày 19 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Trần Quốc Cường       | Thành viên                                   |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thùy | Thành viên                                   |
| Ông Vũ Quốc Tuấn          | Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)  |
| Bà Lưu Thanh Hồng         | Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)  |

**Ban Giám đốc**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Phan Trọng Chinh   | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 17 tháng 1 năm 2022)       |
| Bà Thái Thị Hồng Yến   | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 17 tháng 1 năm 2022)      |
| Ông Phạm Quốc Cường    | Phó Tổng giám đốc phụ trách<br>Công nghệ và Sản xuất |
| Ông Cao Trần Đăng Khoa | Giám đốc chất lượng                                  |

**Trụ sở đăng ký**

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 1/1/2022<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>481.207.043.158</b> | <b>405.908.491.608</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>192.322.689.219</b> | <b>41.410.827.367</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 15.322.689.219         | 8.410.827.367          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 177.000.000.000        | 33.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>6.500.000.000</b>   | <b>94.975.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 6           | 6.500.000.000          | 94.975.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>73.740.805.933</b>  | <b>67.305.897.437</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 7           | 70.216.051.396         | 64.703.359.421         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 1.611.854.580          | 126.276.143            |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 8           | 1.912.899.957          | 2.476.261.873          |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>204.562.354.324</b> | <b>201.792.623.838</b> |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 205.124.509.069        | 201.792.623.838        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (562.154.745)          | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>4.081.193.682</b>   | <b>424.142.966</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 724.637.300            | -                      |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 1.347.507.137          | 101.929.002            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        | 16          | 2.009.049.245          | 322.213.964            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>277.739.915.766</b>    | <b>298.601.375.021</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>226.546.665.983</b>    | <b>245.578.702.273</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 10                 | 226.192.624.290           | 245.161.160.588         |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 401.812.281.971           | 400.291.860.371         |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (175.619.657.681)         | (155.130.699.783)       |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 11                 | 354.041.693               | 417.541.685             |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 549.000.000               | 549.000.000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (194.958.307)             | (131.458.315)           |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>230</b>   | <b>12</b>          | <b>7.359.461.203</b>      | <b>8.939.240.067</b>    |
| Nguyên giá  | 231          |                    | 34.505.676.919            | 34.505.676.919          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 232          |                    | (27.146.215.716)          | (25.566.436.852)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>206.605.000</b>      |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          |                    | -                         | 206.605.000             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>13</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>                |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          |                    | 716.390.400               | 716.390.400             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          |                    | (716.390.400)             | (716.390.400)           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>43.833.788.580</b>     | <b>43.876.827.681</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 14                 | 43.833.788.580            | 43.876.827.681          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                      | <b>270</b>   |                    | <b>758.946.958.924</b>    | <b>704.509.866.629</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 1/1/2022<br>VND        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>  |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b> |             | <b>424.692.948.656</b> | <b>346.419.049.373</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>424.592.948.656</b> | <b>346.319.049.373</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | 15          | 228.667.429.679        | 250.017.710.824        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        |             | 6.646.448.075          | 5.975.576.882          |
| Thuế phải nộp Nhà nước  | 313        | 16          | 690.929.825            | 6.938.180.566          |
| Phải trả người lao động                                       | 314        |             | 30.117.943             | 11.960.132.866         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | 17          | 35.351.071.355         | 35.884.565.625         |
| Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | 18          | 4.456.999.034          | 4.514.921.080          |
| Vay ngắn hạn  | 320        | 19          | 142.776.863.932        | 20.357.796.120         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322        |             | 5.973.088.813          | 10.670.165.410         |
| <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>100.000.000</b>     | <b>100.000.000</b>     |
| Phải trả dài hạn khác   | 337        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b> |             | <b>334.254.010.268</b> | <b>358.090.817.256</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>334.254.010.268</b> | <b>358.090.817.256</b> |
| Vốn cổ phần   | 411        | 21          | 223.983.740.000        | 223.983.740.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 223.983.740.000        | 223.983.740.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 418        | 22          | 15.706.553.642         | 15.706.553.642         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421        |             | 94.563.716.626         | 118.400.523.614        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 6.408.653.614          | 5.036.986.139          |
| - Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước                          | 421b       |             | 88.155.063.012         | 113.363.537.475        |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b> |             | <b>758.946.958.924</b> | <b>704.509.866.629</b> |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

Trần Thị Ai Liên  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thành Luân  
Kế toán Trưởng

Phan Trọng Chính  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu kỳ         |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 24          | 423.073.959.857        | 471.285.440.832        | 1.540.164.943.720        | 1.479.644.749.575        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 25          | 10.255.821.358         | -                      | 10.255.821.358           | -                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> |             | <b>412.818.138.499</b> | <b>471.285.440.832</b> | <b>1.529.909.122.362</b> | <b>1.479.644.749.575</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 25          | 331.380.850.856        | 384.946.277.949        | 1.259.036.077.252        | 1.181.648.022.215        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>81.437.287.643</b>  | <b>86.339.162.883</b>  | <b>270.873.045.110</b>   | <b>297.996.727.360</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 5.712.513.093          | 2.176.645.974          | 10.333.687.316           | 6.884.869.635            |
| Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 2.874.710.399          | 654.224.573            | 5.620.639.655            | 1.650.281.363            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>1.353.938.600</i>   | <i>154.521.533</i>     | <i>1.658.342.636</i>     | <i>459.960.964</i>       |
| Chi phí bán hàng   | 25        |             | 48.044.140.179         | 47.376.808.800         | 146.079.486.157          | 144.799.293.382          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        |             | 6.945.233.973          | 8.100.431.299          | 27.361.231.933           | 30.422.708.458           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>29.285.716.185</b>  | <b>32.384.344.185</b>  | <b>102.145.374.681</b>   | <b>128.009.313.792</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 364.727.585            | 2.711.855.970          | 1.372.032.642            | 3.674.420.761            |
| Chi phí khác   | 32        |             | 1.490.977.323          | 467.154.071            | 1.801.080.786            | 718.352.270              |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(1.126.249.738)</b> | <b>2.244.701.899</b>   | <b>(429.048.144)</b>     | <b>2.956.068.491</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)</b>   | <b>50</b> |             | <b>28.159.466.447</b>  | <b>34.629.046.084</b>  | <b>101.716.326.537</b>   | <b>130.965.382.283</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu kỳ |                 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|
|  |       |             | 2022<br>VND    | 2021<br>VND    | 2022<br>VND      | 2021<br>VND     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(mang từ trang trước sang) | 50    |             | 28.159.466.447 | 34.629.046.084 | 101.716.326.537  | 130.965.382.283 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    |             | 1.071.941.951  | 5.284.799.503  | 13.561.263.525   | 17.601.844.808  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    |             | 2.812.498.715  | -              | -                | -               |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51)                  | 60    |             | 24.275.025.781 | 29.344.246.581 | 88.155.063.012   | 113.363.537.475 |
| Lãi trên cổ phiếu  |       |             |                |                |                  |                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70    | 28          | 1.084          | 1.310          | 3.936            | 5.061           |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Trần Thị Ái Liên  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân  
Kế toán Trưởng



Phan Trọng Chinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | Cho kỳ kết thúc ngày   |                         |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
|   |           |             | 31/12/2022<br>VND      | 31/12/2021<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                        |                         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 01        |             | 101.716.326.537        | 130.965.382.283         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                        |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |             | 22.132.236.754         | 21.533.949.320          |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 562.154.745            | -                       |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (1.740.165.313)        | 96.380.017              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (5.457.517.371)        | (4.883.738.829)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 1.658.342.636          | 459.960.964             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> |             | <b>118.871.377.988</b> | <b>148.171.933.755</b>  |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |             | (8.281.584.024)        | (4.935.556.514)         |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |             | (3.331.885.231)        | (2.872.376.549)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        |             | (33.112.805.919)       | 33.183.573.141          |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |             | (681.598.199)          | 1.970.915.659           |
|   |           |             | <b>73.463.504.615</b>  | <b>175.518.489.492</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (1.526.486.028)        | (459.210.224)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (20.346.840.983)       | (17.318.074.042)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (4.697.076.597)        | (3.323.458.008)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |             | <b>46.893.101.007</b>  | <b>154.417.747.218</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                        |                         |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                      | 21        |             | (1.313.816.600)        | (13.064.529.970)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              | 22        |             | -                      | 222.727.273             |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng   | 23        |             | (6.500.000.000)        | (116.475.000.000)       |
| Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                     | 24        |             | 94.975.000.000         | 106.800.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27        |             | 5.816.020.051          | 4.624.240.108           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>92.977.203.451</b>  | <b>(17.892.562.589)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Cho kỳ kết thúc ngày   |                          |
|---|-----------|----------------|------------------------|--------------------------|
|   |           |                | 31/12/2022<br>VND      | 31/12/2021<br>VND        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |           |                |                        |                          |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |                | 186.355.263.790        | 94.026.533.820           |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |                | (63.286.620.570)       | (94.316.027.250)         |
| Tiền chi trả cổ tức   | 36        |                | (111.990.492.500)      | (134.388.591.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b> |                | <b>11.078.150.720</b>  | <b>(134.678.084.430)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> |                | <b>150.948.455.178</b> | <b>1.847.100.199</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |                | <b>41.410.827.367</b>  | <b>39.563.916.661</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                 | <b>61</b> |                | <b>(36.593.326)</b>    | <b>(189.493)</b>         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>5</b>       | <b>192.322.689.219</b> | <b>41.410.827.367</b>    |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
 Trần Thị Ái Liên  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thành Luân  
 Kế toán Trưởng

  
 Phan Trọng Chinh  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2022: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa; và
- cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng.

### **(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **(d) Nhân sự Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 442 nhân viên (1/1/2022: 555 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.



## Công ty Cổ phần Bột giặt NET

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản đầu tư

##### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

0642  
NG'  
PH  
GIÁT  
NH-

## Công ty Cổ phần Bột giặt NET

### Thuyết minh báo cáo tài chính kết cho kỳ thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 15 năm |

## Công ty Cổ phần Bột giặt NET

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 8 năm đến 10 năm.

#### (h) Bất động sản đầu tư cho thuê

##### (i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- vật kiến trúc 5 – 20 năm

#### (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### (j) Chi phí trả trước dài hạn

##### (i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

##### (ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2022<br>VND      | 1/1/2022<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 277.088.159            | 253.038.315           |
| Tiền gửi ngân hàng   | 15.045.601.060         | 8.157.789.052         |
| Các khoản tương đương tiền   | 177.000.000.000        | 33.000.000.000        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> | <b>192.322.689.219</b> | <b>41.410.827.367</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 6.500.000.000     | 94.975.000.000  |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

|   | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                    | 59.286.912.372    | 17.823.678.600  |
| Công Ty TNHH Meatedeli Sài Gòn                          | 77.140.963        | -               |
| Công Ty TNHH Meatedeli HN                               | 64.544.973        | -               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | -                 | 20.741.955.740  |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                     | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---------------------|-------------------|-----------------|
| Ký cược, ký quỹ     | 1.038.600.000     | 987.300.000     |
| Dự thu lãi tiền gửi | 550.109.589       | 908.612.269     |
| Tạm ứng             | 36.846.534        | 55.870.000      |
| Phải thu khác       | 287.343.834       | 524.479.604     |
|                     | 1.912.899.957     | 2.476.261.873   |

**9. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2022      |                 | 1/1/2022        |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường              | 9.901.589.292   | -               | 7.084.182.360   | -               |
| Nguyên vật liệu                     | 167.250.483.520 | (562.154.745)   | 144.836.227.896 | -               |
| Công cụ và dụng cụ                  | 71.237.723      | -               | 449.859.560     | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.202.474.983   | -               | 4.058.318.917   | -               |
| Thành phẩm                          | 20.115.333.074  | -               | 45.364.035.105  | -               |
| Hàng gửi đi bán                     | 5.583.390.477   | -               | -               | -               |
|                                     | 205.124.509.069 | (562.154.745)   | 201.792.623.838 | -               |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---|--|---|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |   |  |   |                                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 228.053.188.786                             | 158.819.479.276                        | 11.331.818.097                            | 2.087.374.212                         | 400.291.860.371          |
| Tăng trong kỳ                     | -   | 1.146.805.600                          | 85.000.000                                | -                                     | 1.231.805.600            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản | -   | 288.616.000                            | -   | -                                     | 288.616.000              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>228.053.188.786</b>                      | <b>160.254.900.876</b>                 | <b>11.416.818.097</b>                     | <b>2.087.374.212</b>                  | <b>401.812.281.971</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |   |  |   |                                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 50.699.300.210                              | 96.146.593.482                         | 7.083.996.841                             | 1.200.809.250                         | 155.130.699.783          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 10.512.374.114                              | 8.979.008.792                          | 788.929.192                               | 208.645.800                           | 20.488.957.898           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>61.211.674.324</b>                       | <b>105.125.602.274</b>                 | <b>7.872.926.033</b>                      | <b>1.409.455.050</b>                  | <b>175.619.657.681</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |   |  |   |                                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 177.353.888.576                             | 62.672.885.794                         | 4.247.821.256                             | 886.564.962                           | 245.161.160.588          |
| Số dư cuối kỳ                     | 166.841.514.462                             | 55.129.298.602                         | 3.543.892.064                             | 677.919.162                           | 226.192.624.290          |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 76.377 triệu VND (1/1/2022: 60.735 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 549.000.000                          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 131.458.315                          |
| Khấu hao trong kỳ             | 63.499.992                           |
| Số dư cuối kỳ                 | 194.958.307                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 417.541.685                          |
| Số dư cuối kỳ                 | 354.041.693                          |

6420  
NG T  
PH  
GIAT  
VH - T

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư**

|                               | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Cơ sở hạ tầng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 31.727.073.211         | 2.778.603.708                | 34.505.676.919           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 23.275.919.803         | 2.290.517.049                | 25.566.436.852           |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.517.052.356          | 62.726.508                   | 1.579.778.864            |
| Số dư cuối kỳ                 | 24.792.972.159         | 2.353.243.557                | 27.146.215.716           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.451.153.408          | 488.086.659                  | 8.939.240.067            |
| Số dư cuối kỳ                 | 6.934.101.052          | 425.360.151                  | 7.359.461.203            |

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.593 triệu VND (1/1/2022: 2.545 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ với số tiền là 716.390.400 VND. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 VND/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Ban Giám đốc của Công ty đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 VND.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Phí sử dụng<br/>hạ tầng<br/>VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 43.249.575.882                         | 627.251.799                           | 43.876.827.681           |
| Tăng trong kỳ    | -                                      | 1.992.228.596                         | 1.992.228.596            |
| Phân bổ trong kỳ | (1.128.249.804)                        | (907.017.893)                         | (2.035.267.697)          |
| Số dư cuối kỳ    | 42.121.326.078                         | 1.712.462.502                         | 43.833.788.580           |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán là các bên liên quan**

|   | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|---|--------------------------------------|-----------------|
|   | <b>31/12/2022</b>                    | <b>1/1/2022</b> |
|   | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>      |
| Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất<br>Cơ bản Miền Nam | 6.317.948.160                        | 4.104.051.600   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam                        | 3.294.749.582                        | 4.262.992.800   |
| Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery<br>Distribution               | 89.100.000                           | -               |

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                                      | 1/1/2022<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/<br>cán trừ trong kỳ<br>VND | Phân loại sang<br>thuế phải thu<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 509.853.674     | 146.525.871.412             | 146.450.340.584                       | -                                      | 585.384.502       |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -               | 22.596.979.525              | 23.105.250.815                        | 508.271.290                            | -                 |
| Thuế nhập khẩu                       | -               | 1.249.588.278               | 1.249.588.278                         | -                                      | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 5.284.799.503   | 13.561.263.525              | 20.346.840.983                        | 1.500.777.955                          | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 150.122.132     | 2.213.674.689               | 2.258.251.498                         | -                                      | 105.545.323       |
| Thuế khác                            | 993.405.257     | 2.056.020.506               | 3.049.425.763                         | -                                      | -                 |
|                                      | 6.938.180.566   | 188.203.397.935             | 196.459.697.921                       | 2.009.049.245                          | 690.929.825       |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng | 24.984.863.753    | 30.325.901.365  |
| Chi phí vận chuyển                               | 1.467.558.071     | 3.940.678.195   |
| Chi phí hoa hồng bán hàng                        | 189.370.946       | 162.242.200     |
| Chi phí lãi vay                                  | 137.144.023       | 5.287.415       |
| Chi phí khác                                     | 8.572.134.562     | 1.450.456.450   |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 35.351.071.355    | 35.884.565.625  |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải trả cho nhân viên              | 2.953.083.546     | 2.352.997.845   |
| Nhận ký quỹ, ký cược                | 1.186.900.000     | 1.186.900.000   |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 66.794.616        | 57.309.820      |
| Cổ tức phải trả                     | 8.661.430         | 7.283.930       |
| Phải trả khác                       | 241.559.442       | 910.429.485     |
|                                     | <hr/>             | <hr/>           |
|                                     | 4.456.999.034     | 4.514.921.080   |

104  
NG  
PH.  
LẬT  
T.T

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2022              |                                 | Biến động trong kỳ |                  |  | 31/12/2022            |                                 |
|--------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|--|-----------------------|---------------------------------|
|              | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND      | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn | 20.357.796.120        | 20.357.796.120                  | 186.355.263.790    | (63.286.620.570) | (649.575.408)                            | 142.776.863.932       | 142.776.863.932                 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                      |     | Lãi suất năm | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|--------------------------------------|-----|--------------|-------------------|-----------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 6,0% - 7,2%  | 109.726.083.000   | -               |
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | USD | 3,0% - 3,6%  | 33.050.780.932    | 20.357.796.120  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022. Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>   | 223.983.740.000            | 15.706.553.642                       | 147.432.230.139                                      | 387.122.523.781          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                          | -                                    | 113.363.537.475                                      | 113.363.537.475          |
| Cổ tức                                     | -                          | -                                    | (134.390.244.000)                                    | (134.390.244.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                          | -                                    | (8.005.000.000)                                      | (8.005.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>223.983.740.000</b>     | <b>15.706.553.642</b>                | <b>118.400.523.614</b>                               | <b>358.090.817.256</b>   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>   | 223.983.740.000            | 15.706.553.642                       | 118.400.523.614                                      | 358.090.817.256          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                          | -                                    | 88.155.063.012                                       | 88.155.063.012           |
| Cổ tức                                     | -                          | -                                    | (111.991.870.000)                                    | (111.991.870.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>223.983.740.000</b>     | <b>15.706.553.642</b>                | <b>94.563.716.626</b>                                | <b>334.254.010.268</b>   |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2022  |                 | 1/1/2022    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 22.398.374  | 223.983.740.000 | 22.398.374  | 223.983.740.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 22.398.374  | 223.983.740.000 | 22.398.374  | 223.983.740.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 22.398.374  | 223.983.740.000 | 22.398.374  | 223.983.740.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

|       | 31/12/2022 |                       | 1/1/2022  |                    |
|-------|------------|-----------------------|-----------|--------------------|
|       | Nguyên tệ  | Tương đương VND       | Nguyên tệ | Tương đương VND    |
| ▪ USD | 523.940    | 12.265.427.909        | 9.873     | 223.531.965        |
| ▪ EUR | 202        | 4.983.736             | 212       | 5.396.669          |
|       |            | <u>12.270.411.645</u> |           | <u>228.928.634</u> |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|  | Cho kỳ kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------|-------------------|
|  | 31/12/2022<br>VND    | 31/12/2021<br>VND |
| Tổng doanh thu:  |                      |                   |
| ▪ Doanh thu bán hàng                                   | 1.479.376.292.679    | 1.424.230.428.929 |
| ▪ Doanh thu dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê | 45.685.275.883       | 42.229.784.710    |
| ▪ Doanh thu khác                                       | 15.103.375.158       | 13.184.535.936    |
|  | <hr/>                | <hr/>             |
|  | 1.540.164.943.720    | 1.479.644.749.575 |
|  | <hr/>                | <hr/>             |
| Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu                        |                      |                   |
| ▪ Chiếu khấu thương mại                                | 10.255.821.358       | -                 |
|  | <hr/>                | <hr/>             |
|  | 10.255.821.358       | -                 |
|  | <hr/>                | <hr/>             |
| Doanh thu thuần  | 1.529.909.122.362    | 1.479.644.749.575 |
|  | <hr/>                | <hr/>             |

**25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------|-------------------|
|  | 31/12/2022<br>VND    | 31/12/2021<br>VND |
| Tổng giá vốn hàng bán                                |                      |                   |
| ▪ Giá vốn thành phẩm đã bán                          | 1.210.863.907.512    | 1.142.208.152.261 |
| ▪ Giá vốn dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê | 35.158.456.725       | 30.145.536.003    |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | 562.154.745          | -                 |
| ▪ Giá vốn khác                                       | 12.451.558.270       | 9.294.333.951     |
|  | <hr/>                | <hr/>             |
|  | 1.259.036.077.252    | 1.181.648.022.215 |
|  | <hr/>                | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Cho kỳ kết thúc ngày |               |
|--------------------------------|----------------------|---------------|
|                                | 31/12/2022           | 31/12/2021    |
|                                | VND                  | VND           |
| Lãi tiền gửi                   | 5.457.517.371        | 4.661.011.556 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.876.169.945        | 2.223.858.079 |
|                                | <hr/>                | <hr/>         |
|                                | 10.333.687.316       | 6.884.869.635 |
|                                | <hr/>                | <hr/>         |

**27. Chi phí tài chính**

|                               | Cho kỳ kết thúc ngày |               |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
|                               | 31/12/2022           | 31/12/2021    |
|                               | VND                  | VND           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.962.297.019        | 1.190.320.399 |
| Chi phí lãi vay               | 1.658.342.636        | 459.960.964   |
|                               | <hr/>                | <hr/>         |
|                               | 5.620.639.655        | 1.650.281.363 |
|                               | <hr/>                | <hr/>         |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ báo cáo là 88.155 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113.364 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 31/12/2021: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | Cho kỳ kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------|-------------------|
|  | 31/12/2022<br>VND    | 31/12/2021<br>VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 88.155.063.012       | 113.363.537.475   |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ  | -                    | -                 |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | 88.155.063.012       | 113.363.537.475   |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | Cho kỳ kết thúc ngày |            |
|---|----------------------|------------|
|   | 31/12/2022           | 31/12/2021 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ | 22.398.374           | 22.398.374 |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Cho kỳ kết thúc ngày |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
|                          | 31/12/2022<br>VND    | 31/12/2021<br>VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.936                | 5.061             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày |                   |
|---|--|-------------------|
|   | 31/12/2022<br>VND                      | 31/12/2021<br>VND |
| <b>Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b> |  |                   |
| Mua hàng hóa  | 52.610.231.000                         | 32.626.163.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam</b>                     |  |                   |
| Mua hàng hóa  | 28.264.946.668                         | 30.284.852.900    |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>                                 |  |                   |
| Bán hàng hóa và dịch vụ   | 227.448.315.231                        | 167.248.576.001   |
| Mua hàng hóa  | 64.457.064.426                         | -                 |
| Mua hộ nguyên vật liệu  | 69.306.431.188                         | -                 |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Distribution</b>               |  |                   |
| Mua hàng hóa  | 152.100.000                            | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b>              |  |                   |
| Bán hàng hóa  | 129.381.060                            | 38.050.355.207    |
| <b>Công ty TNHH Masan HPC</b>   |  |                   |
| Cổ tức công bố  | 58.518.150.000                         | 70.221.780.000    |
| <b>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>   |  |                   |
| Cổ tức công bố  | 40.322.490.000                         | 48.386.988.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Masan JinJu</b>  |  |                   |
| Bán hàng hóa  | 198.346.598                            | -                 |
| <b>Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro</b>                         |  |                   |
| Bán hàng hóa  | 1.187.165                              | -                 |
| <b>Công ty TNHH Meadeli HN (trước đây là Công ty TNHH MNS MEAT Hà Nam)</b>  |  |                   |
| Bán hàng hóa  | 58.677.248                             | 49.314.490        |
| <b>Công ty TNHH Meadeli Sài Gòn</b>   |  |                   |
| Bán hàng hóa  | 70.128.148                             | -                 |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>                         |  |                   |
| Thù lao   | 707.909.000                            | 1.131.276.000     |

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Trần Thị Ai-Liên  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
Nguyễn Thành Luân  
Kế toán Trưởng

  
Phan Trọng Chinh  
Tổng Giám đốc

